

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

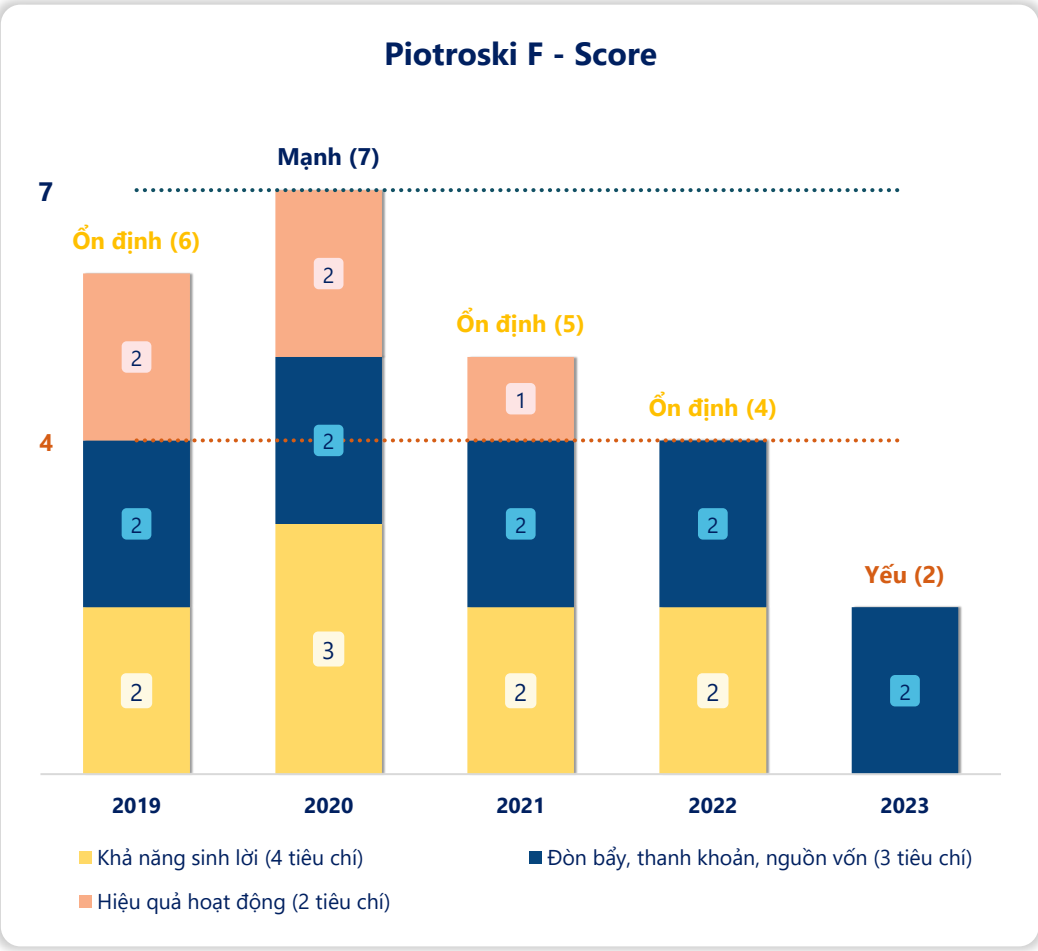
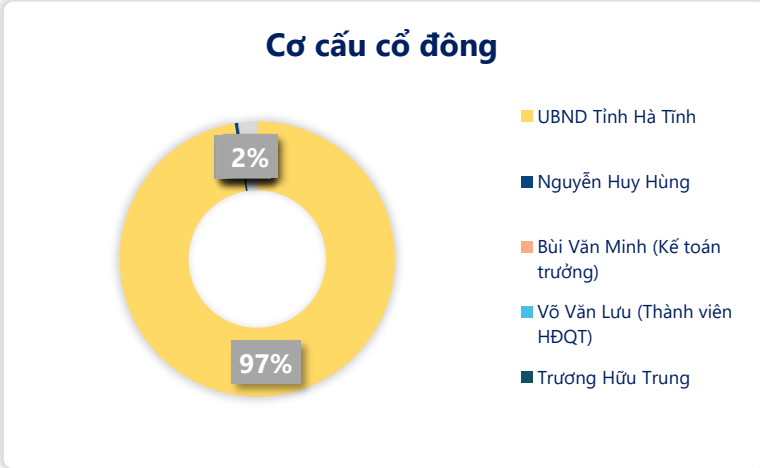
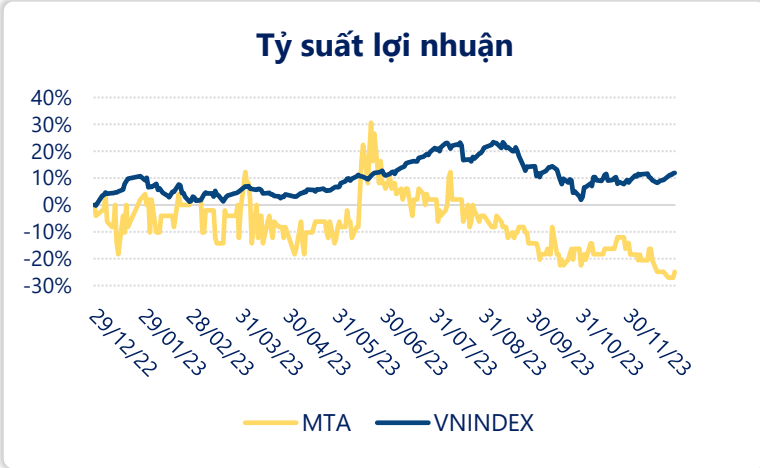
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-5.7%	-30.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,315	YoY
tỷ VNĐ	▼ 32.0
	▼ 2.4%

LN sau thuế	2023
-43.9	YoY
tỷ VNĐ	▼ 13.2
	▼ 42.8%

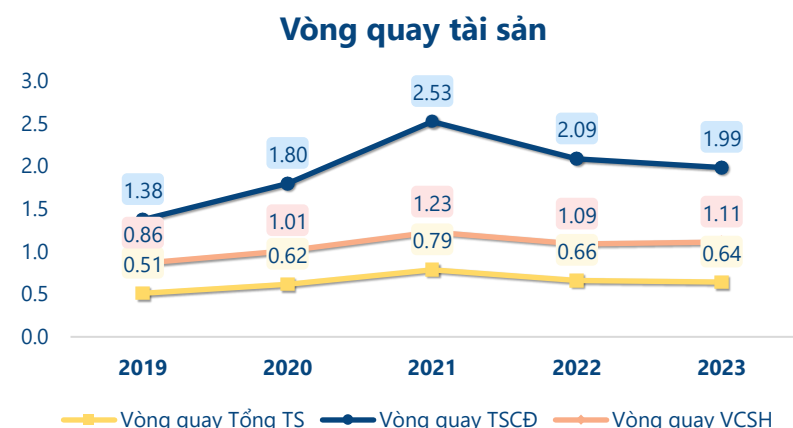
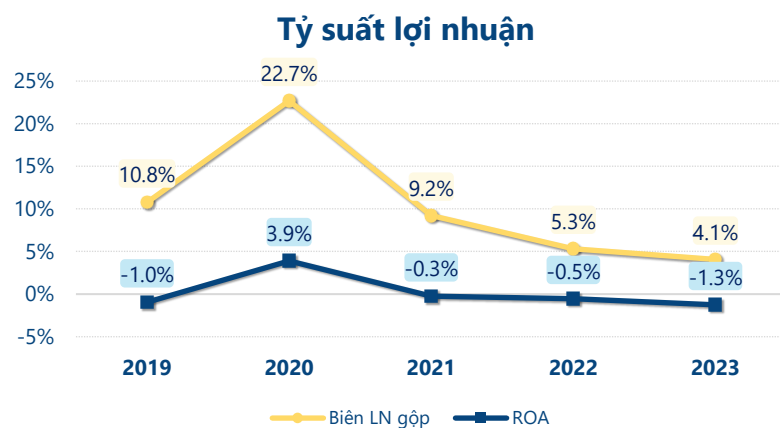
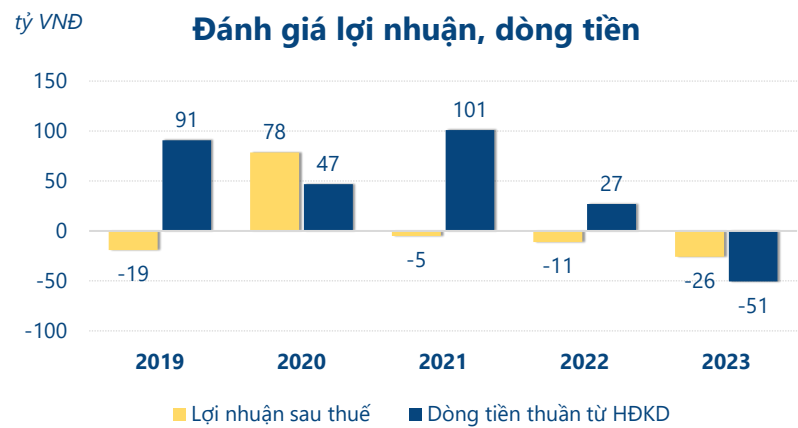


Năm 2023, F-Score của MTA đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

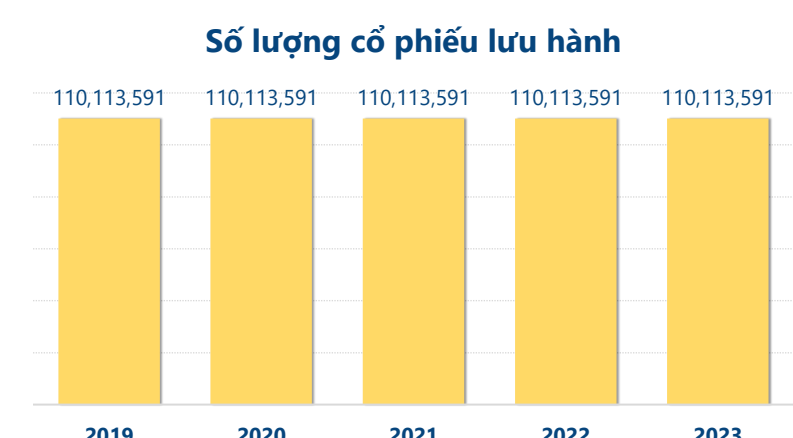
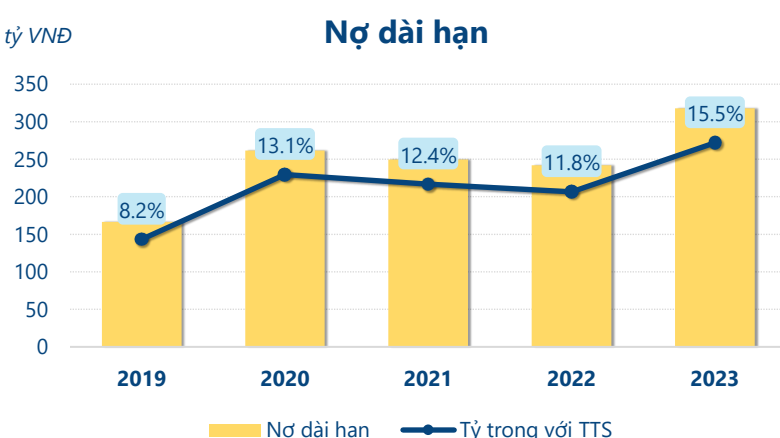
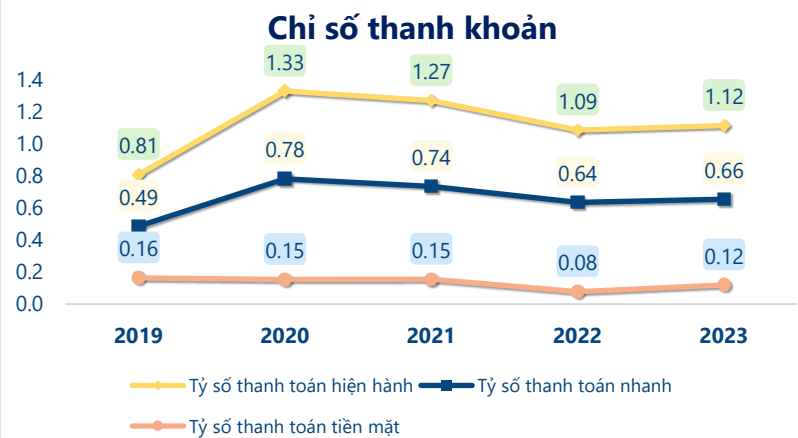
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MTA**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,075	2,050	1.2%
Tài sản ngắn hạn	657	631	4.0%
Tiền và tương đương tiền	59.1	44.8	31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	146	174	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	153	116	32.8%
Hàng tồn kho	258	262	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	34.9	16.3%
Tài sản dài hạn	1,419	1,419	0.0%
Phải thu dài hạn	5.76	5.77	-0.3%
Tài sản cố định	635	690	-7.9%
Bất động sản đầu tư	70.2	73.7	-4.7%
Tài sản dở dang	384	324	18.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	251	250	0.5%
Tài sản dài hạn khác	72.8	75.4	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	823	10.6%
Nợ ngắn hạn	580	581	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	126	24.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	243	-17.0%
Nợ dài hạn	330	242	36.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	290	203	42.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,165	1,227	-5.1%
Vốn chủ sở hữu	1,152	1,214	-5.1%
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.7	13.7	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,038	1,240	1,575	1,347	1,315
Giá vốn hàng bán	926	959	1,430	1,275	1,262
Lợi nhuận gộp	112	281	145	71.9	53.5
Doanh thu HĐTC	8.36	10.8	11.7	22.5	21.6
Chi phí TC	38.9	23.1	15.8	16.5	17.4
Chi phí lãi vay	38.9	22.8	15.0	12.0	16.6
LN trong công ty LKLD	1.17	1.18	-0.89	0.79	1.77
Chi phí bán hàng	36.8	30.3	42.7	34.3	26.7
Chi phí QLDN	59.9	80.8	84.7	69.1	70.5
LN thuần từ HĐKD	-14.5	159	13.1	-24.8	-37.6
Lợi nhuận khác	-0.89	3.79	1.56	5.64	5.69
LN trước thuế	-15.4	163	14.6	-19.2	-31.9
Lợi nhuận sau thuế	-26.7	155	0.74	-30.7	-43.9
LNST của CĐ cty mẹ	-19.3	78.4	-5.05	-11.1	-25.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.6	46.8	101	26.9	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.4	-77.7	-48.3	-55.4	-7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.8	-18.3	-41.3	-1.89	76.5
Tiền đầu kỳ	71.9	113	63.9	75.4	44.8
Lưu chuyển tiền thuần	41.2	-49.3	11.5	-30.4	18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.02	0.02	-0.23	3.91
Tiền cuối kỳ	113	63.9	75.4	44.8	67.1